

MẠNG LƯỚI XÃ HỘI, NĂNG LỰC THÍCH ỨNG VÀ SINH KẾ BỀN VỮNG CỦA LAO ĐỘNG NÔNG THÔN BÁN RONG NÔNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Trần Thị Minh Phương¹, Lý Thu Cúc², Nguyễn Văn Phương^{3*}

¹*Khoa Quản lý nguồn nhân lực, Trường Đại học Lao động - Xã hội*

²*Trường Kinh tế, Đại học Công nghiệp Hà Nội*

³*Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội*

*Tác giả liên hệ: vanphuong@vnu.edu.vn

Ngày nhận bài: 27.02.2026

Ngày chấp nhận đăng: 09.06.2026

TÓM TẮT

Đặt trong bối cảnh các khoảng trống thể chế của nền kinh tế đang phát triển, nghiên cứu này tích hợp Lý thuyết Vốn xã hội và Khung Sinh kế bền vững để giải mã cơ chế sinh tồn của lực lượng lao động di cư phi chính thức. Sử dụng chiến lược lấy mẫu đánh chặn không-thời gian, dữ liệu từ 238 người bán hàng rong nông sản tại Hà Nội được phân tích bằng phương pháp PLS-SEM. Kết quả khẳng định năng lực thích ứng vỉa hè đóng vai trò trung gian cốt lõi, chuyển hóa nguồn lực mạng lưới thành hiệu quả sinh kế bền vững, trong đó vốn xã hội bắc cầu tạo ra đòn bẩy đáng kể so với vốn liên kết. Bằng việc khái niệm hóa các chiến thuật này thành năng lực động phi chính thức, nghiên cứu phản biện lại các chính sách giải tỏa cực đoan, đồng thời tham mưu mô hình quản trị đô thị bao trùm nhằm bảo vệ chuỗi cung ứng nông sản, duy trì an ninh lương thực và bám sát các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs).

Từ khóa: Kinh tế vỉa hè, khung sinh kế bền vững, vốn xã hội, năng lực động phi chính thức, quản trị đô thị bao trùm, PLS-SEM.

Social Networks, Adaptive Capacity, and Sustainable Livelihoods of Rural Migrant Street Vendors in Hanoi

ABSTRACT

Situated within the institutional voids of emerging economies, this study integrated Social Capital Theory and the Sustainable Livelihoods Framework to decode the survival mechanisms of informal rural-to-urban migrants. Employing a rigorous spatial-temporal intercept sampling strategy, cross-sectional data from 238 agricultural street vendors in Hanoi were empirically validated using Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM). The findings revealed that sidewalk adaptive capacity acted as an operative black-box, fully mediating the translation of latent network resources into sustainable livelihood performance. Crucially, bridging social capital exerted a significantly stronger leverage on adaptive agility compared to bonding ties. By conceptualizing street vending tactics as informal dynamic capabilities, this research theoretically challenged traditional zero-tolerance clearance policies. Ultimately, it advocated for an inclusive urban governance paradigm, highlighting informal agrifood systems as highly resilient arteries for urban food security that align seamlessly with the Sustainable Development Goals (SDGs).

Keywords: Sidewalk economy, sustainable livelihoods, social capital, informal dynamic capabilities, inclusive urban governance, PLS-SEM.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh hệ thống lương thực - thực phẩm đô thị đang trải qua quá trình tái cấu trúc không gian sâu sắc (Kawarazuka, 2016; Thai & cs., 2021), nền kinh tế phi chính thức đã khẳng

định vị thế như một cấu phần nội tại, bảo đảm tính liên mạch của chuỗi cung ứng tại các quốc gia đang phát triển (Gibert-Fluttre & cs., 2016; Hansen & cs., 2014). Tại Hà Nội, lực lượng lao động di cư bán hàng rong đóng vai trò là huyết mạch phân phối, trực tiếp duy trì an ninh lương

thực. Tuy nhiên, nhóm lao động này đang bị mắc kẹt trong một những thách thức như: dù kiến tạo giá trị thặng dư to lớn, họ lại phải hoạt động dưới những khoảng trống thể chế nghiêm trọng, bị tước đoạt lưới an sinh chính thức (Termeer & cs., 2024) và liên tục đối mặt với rủi ro đứt gãy sinh kế từ các chính sách quy hoạch thiếu đồng bộ (Imbesi & cs., 2023; Kusakabe, 2006). Để kiến tạo sức bền trước các cú sốc ngoại sinh, họ buộc phải huy động tối đa các mạng lưới quan hệ phi chính thức như một cơ chế sinh tồn cốt lõi (Imbesi & cs., 2023; Thai & cs., 2021). Do đó, việc giải mã phương thức kiến thiết sinh kế của nhóm lao động này là đòi hỏi bức thiết nhằm tham mưu các chiến lược quản trị đô thị bao trùm.

Mặc dù Khung Sinh kế bền vững (SLA) và Lý thuyết Vốn xã hội (SCT) đã được ứng dụng rộng rãi, các nghiên cứu trước đó vẫn bộc lộ những khiếm khuyết cấu trúc mang tính nền tảng. Khung SLA truyền thống thường giả định sự tiếp cận đồng đều các nguồn lực vật chất và tài chính, song trên thực tế, các kênh chính thống này hầu như bị phong tỏa đối với doanh nhân vi mô phi chính thức (Ofori, 2021). Trong bối cảnh đó, SCT nổi lên không chỉ như một giải pháp thay thế mà là tài sản cốt lõi định hình lại không gian sinh tồn (Bakhri & cs., 2024). Tuy nhiên, phần lớn các nỗ lực học thuật vẫn rơi vào bẫy định kiến khi đóng khung họ là những nạn nhân thụ động của quá trình đô thị hóa, thay vì nhìn nhận dưới lăng kính quản trị chiến lược như những đơn vị kinh doanh vi mô nhạy bén. Hệ thống lý luận hiện tại đặc biệt thiếu vắng các bằng chứng thực nghiệm lượng hóa cơ chế hộp đen truyền dẫn - nơi các nguồn vốn mạng lưới được chuyển hóa thành năng lực thích ứng không-thời gian (Huong & cs., 2024; Recchi, 2020) để từ đó kiến tạo kết quả sinh kế bền vững (Hung, 2023).

Nghiên cứu này khảo lấp ba khoảng trống quan trọng. Về mặt lý thuyết, bài viết là một trong những nỗ lực đầu tiên tích hợp Lý thuyết Vốn xã hội (SCT) và Khung Sinh kế bền vững (SLA) để lượng hóa cơ chế 'hộp đen' của lao động phi chính thức. Về bối cảnh, nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm tại Hà Nội - nơi hệ thống bán lẻ phi chính thức đan xen phức tạp

với quy hoạch đô thị. Về phương pháp, việc ứng dụng PLS-SEM cho phép đánh giá đồng thời vai trò trung gian của năng lực thích ứng, điều mà các nghiên cứu định tính trước đây chưa thể lượng hóa.

Nhằm phá vỡ những giới hạn lý thuyết đã nêu ở trên, nghiên cứu này đặt mục tiêu lượng hóa cơ chế truyền dẫn nhân quả giữa cấu trúc mạng lưới xã hội và hiệu quả sinh kế bền vững của lao động nông thôn bán hàng rong. Bằng việc ứng dụng kỹ thuật mô hình hóa phương trình cấu trúc, nghiên cứu tích hợp hai khung lý thuyết SLA và SCT để khái niệm hóa hành vi bán rong thành một năng lực động phi chính thức. Cụ thể, nghiên cứu lập luận rằng vốn xã hội (liên kết và bắc cầu) tự thân nó chỉ là một nguồn lực tiềm năng dạng tĩnh; để chuyển hóa thành giá trị sinh kế thực tiễn, nó bắt buộc phải được kích hoạt thông qua năng lực thích ứng vỉa hè. Dựa trên cơ sở lập luận này, bốn giả thuyết khoa học được đề xuất:

H1: Vốn xã hội liên kết (chia sẻ thông tin và tín dụng nội bộ nhằm tối thiểu hóa chi phí giao dịch) có tác động tích cực đến Năng lực thích ứng vỉa hè (Nguyen & Nguyen, 2024).

H2: Vốn xã hội bắc cầu (năng lực vượt ranh giới cấu trúc để thiết lập thỏa hiệp ngầm với khách hàng và lực lượng quản lý) có tác động tích cực và mạnh mẽ đến Năng lực thích ứng vỉa hè (Malik & cs., 2023; Ngadino & cs., 2017).

H3: Năng lực thích ứng vỉa hè (sự tinh chỉnh chiến thuật liên tục về danh mục hàng hóa, thời gian và không gian) có tác động thuận chiều đến Hiệu quả Sinh kế Bền vững (Ngo & cs., 2016; Thai & cs., 2021; Hung, 2023; Malik & cs., 2023).

H4: Năng lực thích ứng vỉa hè đóng vai trò trung gian cốt lõi trong mối quan hệ nhân quả giữa Vốn xã hội (liên kết và bắc cầu) và Hiệu quả Sinh kế Bền vững.

Bằng việc kiểm định hệ thống giả thuyết này, công trình nghiên cứu kỳ vọng cung cấp những bằng chứng thực nghiệm tiên tiến nhằm phản biện các chính sách loại trừ không gian cực đoan, đồng thời tham mưu mô hình quản trị đô thị bao trùm, đảm bảo an ninh lương thực và bám sát các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs).



Hình 1. Mô hình đề xuất

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu được triển khai tại Hà Nội, một đô thị lớn đang phát triển nhanh như là một hình mẫu lý tưởng để quan sát và giải mã các mô hình kinh tế phi chính thức tại Đông Nam Á. Đặc tính cố hữu của người bán hàng rong nông sản là sự di động không gian cao độ và phương thức hoạt động mang tính bán ngầm nhằm né tránh sự kiểm soát của chính quyền đô thị. Theo lập luận của Verbeke & Yuan (2012), đối với những quần thể ẩn không tồn tại khung lấy mẫu xác suất chính thức, việc cố gắng áp dụng các kỹ thuật chọn mẫu ngẫu nhiên truyền thống là một sai lầm về mặt nhận thức luận. Để vượt qua rào cản này, thay vì sử dụng mẫu thuận tiện đơn thuần mang nhiều sai số, nghiên cứu thiết kế và áp dụng chiến lược lấy mẫu đánh chặn không - thời gian. Quy trình thu thập dữ liệu diễn ra từ tháng 8/2025 đến tháng 10/2025 tại ba phân khu sinh thái vừa hệ cốt lõi: khu vực cửa ngõ chợ đầu mối (Long Biên, phía Nam) vào khung giờ rạng sáng, các tuyến phố lõi trung tâm mang tính lịch sử và khu vực ven đô thị. Đối tượng tiếp cận là những lao động di cư từ nông thôn, chuyên bán lẻ nông sản tươi sống. Do tính chất nhạy cảm của công việc, nghiên cứu viên tiếp cận người bán vào các khung giờ thấp điểm (tránh giờ cao điểm hoặc khi có lực lượng trật tự) để tăng tỷ lệ phản hồi. Sau quá trình làm sạch dữ liệu, tổng cộng có 238 mẫu hợp lệ được đưa vào phân tích chính thức.

2.2. Đạo đức nghiên cứu

Quá trình khảo sát áp dụng phỏng vấn trực tiếp có cấu trúc nhằm vượt qua rào cản học vấn của người lao động. Tuân thủ nghiêm ngặt đạo

đức nghiên cứu, giao thức “Đồng thuận có thông tin” (Informed Consent) được thực thi minh bạch. Các thuật ngữ hàn lâm được chuyển hóa sang ngôn ngữ đời thường để đảm bảo tính chân thực của dữ liệu, đồng thời danh tính người tham gia được vô danh hóa tuyệt đối. Nhằm triệt tiêu rủi ro Sai lệch phương pháp chung (CMB), nghiên cứu áp dụng cơ chế kiểm soát kép: xáo trộn ngẫu nhiên thứ tự câu hỏi (kiểm soát thủ tục) và chạy kiểm định Harman’s Single Factor (kiểm soát thống kê). Kết quả kiểm định theo chuẩn của Podsakoff & cs. (2003) xác nhận không có nhân tố đơn lẻ nào chi phối phần lớn phương sai dữ liệu, qua đó loại trừ hoàn toàn mối đe dọa từ CMB đối với tính hợp lệ của mô hình.

2.3. Hiệu chuẩn công cụ đo lường

Nhằm đảm bảo tính giá trị hệ sinh thái và độ tin cậy đa văn hóa, toàn bộ thang đo cấu trúc trong nghiên cứu (sử dụng Likert 5 điểm) đều được kế thừa trực tiếp từ các công bố đẳng cấp cao trên hệ thống ISI/Scopus. Do các bộ công cụ gốc được phát triển trong môi trường tiếng Anh, quy trình dịch ngược mù đôi đã được thực hiện nghiêm ngặt theo khuyến nghị của Behr (2016) nhằm ngăn ngừa mọi sự sai lệch về mặt ngữ nghĩa học. Trước đợt khảo sát chính thức, một nghiên cứu định tính sơ bộ với 20 người bán hàng rong tiêu biểu đã được tiến hành. Bước đệm này cho phép nhóm nghiên cứu tinh chỉnh ngôn ngữ, đảm bảo bộ câu hỏi không chỉ chính xác về mặt học thuật mà còn phù hợp với thực tế của nền kinh tế vừa hệ tại Việt Nam, ví dụ như khái niệm hàn lâm “vốn xã hội bắc cầu” đã được cụ thể hóa thành “mối quan hệ với lực lượng bảo vệ/khách hàng quen”, giúp đối tượng khảo sát dễ dàng hiểu và phản hồi chính xác.

Bảng 1. Bảng thang đo đã hiệu chỉnh

Khái niệm	Mã	Nội dung thang đo đã địa phương hóa	Nguồn tham khảo
Vốn xã hội liên kết	BSC1	Khi thiếu vốn để nhập hàng, tôi có thể dễ dàng vay mượn từ đồng hương hoặc người nhà tại Hà Nội (không cần thế chấp/lãi suất cao).	Williams (2006); Batjargal (2003)
	BSC2	Tôi thường xuyên chia sẻ thông tin về nguồn hàng rẻ, ngon cho những người bán rong cùng quê.	
	BSC3	Tôi thường rủ đồng hương cùng thuê trọ hoặc đi chung xe để tiết kiệm chi phí sinh hoạt tại thành phố.	
	BSC4	Nếu tôi bị ốm hoặc gặp rắc rối (ví dụ: bị thu hàng), những người cùng quê bán hàng ở Hà Nội sẽ lập tức hỗ trợ tôi.	
Vốn xã hội bắc cầu	BRC1	Tôi có mối quan hệ đủ uy tín với các chủ hàng tại chợ đầu mối (như chợ Long Biên) để được lấy hàng trước, trả tiền sau.	Williams (2006); Batjargal (2003)
	BRC2	Qua thời gian, tôi đã xây dựng được một tệp khách quen là người dân đô thị sẵn sàng mua hàng của tôi thường xuyên.	
	BRC3	Tôi biết cách giao tiếp hòa hảo và giữ quan hệ tốt với người dân sinh sống trên các tuyến phố nơi tôi hay ngồi bán.	
	BRC4	Tôi có kinh nghiệm linh hoạt trong việc giao tiếp với lực lượng trật tự/bảo vệ khu phố để duy trì chỗ bán hàng.	
Năng lực thích ứng vỉa hè	AC1	Tôi có khả năng nhanh chóng chuyển đổi mặt hàng nông sản theo từng mùa vụ để luôn đảm bảo có lãi.	Smit & Wandel (2006)
	AC2	Khi tuyến phố quen bị cấm hoặc giải tỏa, tôi dễ dàng tìm được khu vực ngõ/hẻm hoặc tuyến đường mới để tiếp tục bán.	
	AC3	Tôi sẵn sàng thay đổi lịch trình sinh hoạt (ví dụ: lấy hàng lúc sáng sớm, bán vào ban đêm/giữa trưa) để tránh đợt kiểm tra.	
	AC4	Tôi biết cách chia nhỏ hàng hóa, hoặc sử dụng phương tiện (xe đạp, xe đẩy nhỏ) cải tiến để dễ dàng di chuyển khi có rủi ro.	
Phát triển Sinh kế Bền vững	SLP1	Thu nhập từ việc bán rong giúp tôi sống ổn định tại Hà Nội và có khoản tiền dư gửi về quê hàng tháng.	Scoones (2015)
	SLP2	Nhờ khoản tiền đi bán rong, gia đình tôi ở quê có thêm nguồn vốn để mở rộng chăn nuôi, trồng trọt hoặc trả nợ.	
	SLP3	Công việc này mang lại thu nhập đủ để tôi lo cho con cái ăn học đàng hoàng, không bị gián đoạn giáo dục.	
	SLP4	Nhìn chung, công việc bán hàng rong giúp kinh tế gia đình tôi vững vàng và an toàn hơn nhiều so với việc chỉ làm nông ở quê.	

Ghi chú: Toàn bộ các biến được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức độ (1 = Hoàn toàn không đồng ý; 5 = Hoàn toàn đồng ý).

2.4. Phân tích dữ liệu bằng PLS-SEM

Nghiên cứu áp dụng kỹ thuật PLS-SEM qua phần mềm SmartPLS 4 vì sự phù hợp với mô hình có biến trung gian và dữ liệu phi chuẩn hóa đặc thù của nhóm lao động phi chính thức. Mô hình Đo lường được đánh giá tính giá trị phân biệt thông qua chỉ số HTMT ($< 0,85$), thay thế hoàn toàn tiêu chuẩn Fornell-Larcker truyền thống. Mô hình Cấu trúc được kiểm định bằng thuật toán Bootstrapping nâng cao với 10.000 mẫu con nhằm xuất ra các khoảng tin cậy hiệu chỉnh độ lệch cho các hiệu ứng trung gian.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm nhân khẩu học của mẫu khảo sát

Trong tổng số 238 mẫu hợp lệ được đưa vào phân tích, các đặc điểm nhân khẩu học phản ánh chân thực bức tranh cấu trúc của lực lượng lao động vi mô phi chính thức tại Hà Nội. Bảng 2 trình bày chi tiết các thông số thống kê mô tả.

Đáng chú ý, cơ cấu giới tính cho thấy sự áp đảo của nữ giới (77,7%), hoàn toàn đồng thuận với xu hướng nữ hóa nền kinh tế vỉa hè tại các

Mạng lưới xã hội, năng lực thích ứng và sinh kế bền vững của lao động nông thôn bán rong nông sản trên địa bàn Hà Nội

quốc gia đang phát triển. Về độ tuổi và học vấn, lực lượng này tập trung chủ yếu ở nhóm trung niên với trình độ học vấn phổ thông. Những đặc tính này củng cố lập luận rằng đối với nhóm lao động thiếu vắng nguồn vốn con người chính thống, việc dựa vào vốn xã hội (social capital) để

phát triển năng lực thích ứng là chiến lược sinh tồn tất yếu. Bên cạnh đó, mẫu khảo sát thể hiện sự đa dạng về thâm niên bán trú đô thị, với 44,1% có kinh nghiệm từ 3-7 năm, đảm bảo tính đại diện cho các cấp độ năng lực thích ứng khác nhau trong mô hình phân tích.

Bảng 2. Thống kê mô tả nhân khẩu học mẫu khảo sát năm 2025 (N = 238)

Đặc điểm	Phân loại	Tần số	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	53	22,3
	Nữ	185	77,7
Độ tuổi	Dưới 30 tuổi	35	14,7
	Từ 30 - 45 tuổi	128	53,8
	Trên 45 tuổi	75	31,5
Trình độ học vấn	Tiểu học trở xuống	42	17,6
	Trung học cơ sở	115	48,3
	Trung học phổ thông	71	29,8
	Trung cấp/Cao đẳng và cao hơn	10	4,2
Tình trạng hôn nhân	Độc thân	39	16,4
	Đã kết hôn	199	83,6
Thâm niên bán hàng tại HN	Dưới 3 năm	62	26,1
	Từ 3-7 năm	105	44,1
	Trên 7 năm	71	29,8
Thu nhập bình quân/tháng	Dưới 7 triệu VNĐ	88	37
	Từ 7-12 triệu VNĐ	114	47,9
	Trên 12 triệu VNĐ	36	15,1

Bảng 3. Hệ số tải ngoài (Outer Loadings) của các biến quan sát năm 2025

Biến	Mã code	Hệ số tải ngoài
Năng lực thích ứng vỉa hè (AC)	AC1	0,796
	AC2	0,827
	AC3	0,817
Vốn xã hội bắc cầu (BRC)	BRC1	0,825
	BRC2	0,785
	BRC3	0,721
	BRC4	0,743
Vốn xã hội liên kết (BSC)	BSC1	0,761
	BSC2	0,808
	BSC4	0,804
Hiệu quả Sinh kế Bền vững (SLP)	SLP1	0,810
	SLP2	0,872
	SLP3	0,811
	SLP4	0,836

Bảng 4. Tính nhất quán nội tại và Giá trị hội tụ của mô hình
(Construct Reliability and Validity) (năm 2025)

Tên biến	Cronbach's alpha	rho_a	rho_c	AVE
Hiệu quả Sinh kế bền vững	0,852	0,857	0,900	0,693
Năng lực thích ứng vừa hè	0,745	0,748	0,854	0,662
Vốn xã hội bắc cầu	0,774	0,795	0,853	0,592
Vốn xã hội liên kết	0,701	0,704	0,834	0,626

3.2. Đánh giá mô hình đo lường

Nhằm đảm bảo tính nghiêm cẩn của nền tảng dữ liệu trước khi tiến hành suy luận nhân quả, nghiên cứu thực hiện quy trình đánh giá mô hình đo lường (thang đo phản ánh) theo các tiêu chuẩn khắt khe nhất của Hair & cs. (2022). Bước đầu tiên trong giao thức này là kiểm định độ tin cậy của từng biến quan sát (indicator reliability) thông qua hệ số tải ngoại (Outer Loadings). Bảng 3 cho thấy toàn bộ các chỉ báo được giữ lại trong mô hình đều sở hữu hệ số tải vượt qua ngưỡng an toàn tối thiểu 0,708. Đáng chú ý, trong quá trình làm sạch dữ liệu, hai biến quan sát bao gồm BSC3 và AC4 đã được chủ động loại bỏ. Về mặt thực tiễn, biến BSC3 (thuê trọ/đi chung xe) có thể không phản ánh đúng đặc thù của nhóm bán nông sản do họ thường di chuyển đơn lẻ từ các điểm tập kết khác nhau. Tương tự, biến AC4 (cải tiến phương tiện) có thể chỉ là điều kiện cơ bản ban đầu chứ không phản ánh năng lực thích ứng động theo thời gian. Việc loại bỏ các biến này giúp mô hình tập trung vào các đặc trưng cốt lõi nhất của đối tượng. Bên cạnh đó, chỉ số VIF (Variance Inflation Factor) của tất cả các cấu trúc trong mô hình nội tại đều đạt giá trị dưới 3,3, khẳng định hiện tượng đa cộng tuyến và sai lệch phương pháp chung (CMB) không phải là vấn đề nghiêm trọng trong bộ dữ liệu này (Kock, 2015).

Bước thứ hai tập trung vào việc đánh giá tính nhất quán nội tại và tính giá trị hội tụ của các cấu trúc tiềm ẩn. Kết quả tại bảng 4 xác nhận mô hình đạt độ tin cậy xuất sắc khi cả hệ số Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp của toàn bộ các cấu trúc đều vượt xa ngưỡng trần 0,70. Điển hình, thang đo Hiệu quả Sinh kế bền vững đạt độ tin cậy rho_c lên tới 0,900, bảo chứng cho sự ổn định của công cụ đo lường trong bối cảnh

nền kinh tế phi chính thức. Song song đó, phương sai trích xuất trung bình (AVE) của tất cả các biến đều lớn hơn 0,50 (thấp nhất là 0,592 của BRC và cao nhất là 0,693 của SLP). Điều này khẳng định mỗi cấu trúc tiềm ẩn trong mô hình đều có khả năng giải thích hơn 50% phương sai của các biến quan sát cấu thành nó, đáp ứng trọn vẹn tiêu chuẩn về giá trị hội tụ sau khi đã thực hiện các bước tinh chỉnh loại bỏ biến nhiễu.

Bước cuối cùng trong khâu hiệu chuẩn đo lường là xác lập tính giá trị phân biệt (discriminant validity), nhằm đảm bảo các khái niệm cấu trúc là độc lập và không đo lường trùng lặp cùng một hiện tượng. Gạt bỏ chỉ số Fornell-Larcker vốn bị giới hạn về năng lực thống kê trong các mô hình cận biên, nghiên cứu này sử dụng hoàn toàn tỷ lệ Heterotrait-Monotrait (HTMT) làm tiêu chuẩn đánh giá. Bảng 5 cho thấy khi toàn bộ các giá trị HTMT giữa các cặp biến đều nằm dưới ngưỡng cảnh báo 0,85. Sự phân tách rõ ràng này cho phép chúng tôi tự tin chuyển sang giai đoạn kiểm định mô hình cấu trúc với một bộ dữ liệu đã được làm sạch và hợp lệ hóa ở cấp độ cao nhất.

3.3. Đánh giá mô hình cấu trúc và kiểm định giả thuyết

Để kiểm định mức độ ý nghĩa thống kê của hệ thống giả thuyết, thuật toán Bootstrapping phi tham số đã được thực thi nhằm loại bỏ các sai lệch phân phối. Kết quả tại bảng 6 mang lại những kết quả đáng chú ý. Đầu tiên, cả hai dạng thức của vốn xã hội đều phát huy vai trò đòn bẩy đối với năng lực thích ứng của người bán hàng rong. Tuy nhiên, Vốn xã hội bắc cầu (BRC) tạo ra tác động trực tiếp mạnh mẽ hơn ($\beta = 0,286$; $P < 0,001$) so với Vốn xã hội liên kết (BSC) ($\beta = 0,192$; $P = 0,005$). Phát hiện này ủng

hộ mạnh mẽ cho giả thuyết H1 và H2, đồng thời tái khẳng định luận điểm chiến lược: trong khi sự bao bọc của đồng hương (bonding) chỉ cung cấp bộ đệm sinh tồn cơ bản, thì khả năng thiết lập thỏa hiệp ngầm với khách hàng và chính quyền (bridging) mới là năng lực vượt qua ranh giới cấu trúc để tạo ra không gian kinh doanh

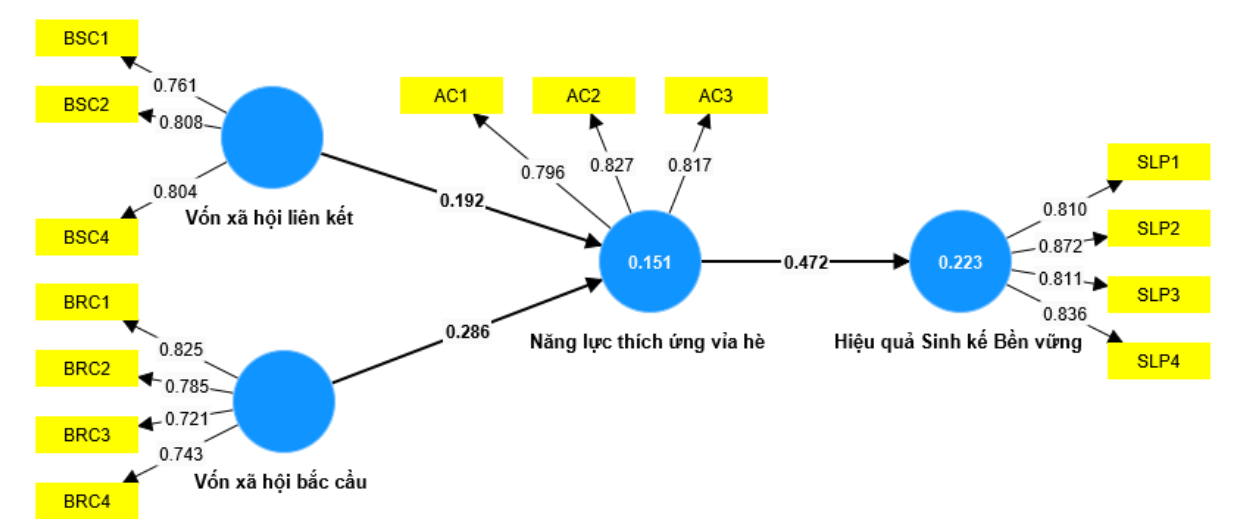
thực thụ. Tiếp đó, giả thuyết H3 được chấp nhận một cách thuyết phục khi năng lực thích ứng chứng minh được tác động thuận chiều lên hiệu quả sinh kế bền vững ($\beta = 0,472$; $P < 0,001$), minh chứng rằng tính linh hoạt về không-thời gian có vai trò quan trọng dòng tiền tích lũy của lao động di cư.

Bảng 5. Đánh giá tính giá trị phân biệt theo chỉ số HTMT (Heterotrait-Monotrait Ratio) (năm 2025)

Tên biến	Hiệu quả Sinh kế bền vững	Năng lực thích ứng vừa hè	Vốn xã hội bắc cầu	Vốn xã hội liên kết
Hiệu quả Sinh kế bền vững				
Năng lực thích ứng vừa hè	0,589			
Vốn xã hội bắc cầu	0,585	0,437		
Vốn xã hội liên kết	0,546	0,380	0,421	

Bảng 6. Kết quả kiểm định giả thuyết thông qua thuật toán Bootstrapping (năm 2025)

	Original sample (O)	Sample mean (M)	Standard deviation (STDEV)	T statistics (O/STDEV)	P-values
Ảnh hưởng trực tiếp					
Năng lực thích ứng vừa hè → Hiệu quả Sinh kế bền vững	0,472	0,477	0,050	9,362	0,000
Vốn xã hội bắc cầu → Năng lực thích ứng vừa hè	0,286	0,294	0,072	3,974	0,000
Vốn xã hội liên kết → Năng lực thích ứng vừa hè	0,192	0,199	0,069	2,783	0,005
Ảnh hưởng gián tiếp					
Vốn xã hội bắc cầu → Năng lực thích ứng vừa hè → Hiệu quả Sinh kế Bền vững	0,135	0,141	0,041	3,270	0,001
Vốn xã hội liên kết → Năng lực thích ứng vừa hè → Hiệu quả Sinh kế Bền vững	0,091	0,096	0,037	2,444	0,015



Hình 2. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc PLS-SEM (năm 2025)

Cuối cùng, xem xét tác động trung gian của biến Năng lực thích ứng giống như việc giải mã hộp đen truyền dẫn (Giả thuyết H4) đã được thực hiện thông qua phân tích hiệu ứng trung gian. Số liệu chỉ ra rằng Năng lực thích ứng (AC) đóng vai trò trung gian có ý nghĩa thống kê trong việc chuyển hóa cả Vốn liên kết ($\beta = 0,091$; $P < 0,015$) và Vốn bắc cầu ($\beta = 0,135$; $P = 0,001$) thành hiệu quả sinh kế. Đây là đóng góp lý thuyết cốt lõi của nghiên cứu: bản thân mạng lưới xã hội phi chính thức chỉ là một nguồn lực tiềm năng dạng tĩnh. Chính khả năng linh hoạt thay đổi phương tiện, mặt hàng và lịch trình mới đóng vai trò là động cơ biến dung thực thi, chuyển hóa các mối quan hệ ảo thành dòng kiều hối và sự ổn định an sinh thực tế.

4. THẢO LUẬN

4.1. Thảo luận kết quả

Với R^2 đạt 15.1% cho Năng lực thích ứng và 22,3% cho Sinh kế bền vững, kết quả cho thấy mô hình đã giải thích được một phần quan trọng của hiện tượng. Tuy nhiên, mức R^2 trung bình thấp này cũng chỉ ra rằng quyết định sinh kế của lao động phi chính thức còn chịu sự chi phối của nhiều yếu tố ngoại lai khác ngoài mạng lưới xã hội.

Bắt nguồn từ nghịch lý về sự tồn tại của lực lượng bán hàng rong nông sản giữa vòng vây của các chính sách đô thị hóa ngày càng chặt chẽ, nghiên cứu này đã giải mã thành công cơ chế “hộp đen” định hình hiệu quả sinh kế của họ thông qua lăng kính vốn xã hội và năng lực thích ứng. Phát hiện của nghiên cứu nằm ở sự bất đối xứng trong sức mạnh tác động của hai dạng thức mạng lưới xã hội. Kết quả thống kê chỉ ra rằng, mặc dù cả hai đều đóng vai trò đòn bẩy, Vốn xã hội bắc cầu (BRC) mang lại sức mạnh kiến tạo năng lực thích ứng vượt trội so với Vốn xã hội liên kết (BSC). Hiện tượng này phản bác lại một số quan điểm xã hội học truyền thống vốn đề cao thái quá vai trò của tính quần tụ đồng hương (Chuong, 2024). Đặt trong bối cảnh các khoảng trống thể chế, sự bao bọc của mạng lưới đồng hương (BSC) thực chất chỉ cung cấp một bộ đệm an sinh tối thiểu giúp người lao

động không rơi vào khủng hoảng tức thời. Tuy nhiên, để thực sự sở hữu sự linh hoạt về không-thời gian nhằm né tránh các đợt giải tỏa và khai thác tối đa thị trường ngách, người bán rong bắt buộc phải vươn ra khỏi vùng an toàn để thiết lập các thỏa hiệp ngầm với lực lượng chức năng và khách hàng đô thị (BRC). Phát hiện này hoàn toàn đồng thuận với lập luận của Liu & Yu (2023) về khái niệm “vượt qua ranh giới cấu trúc”, khẳng định rằng năng lực sinh tồn cốt lõi của doanh nghiệp vi mô phi chính thức nằm ở khả năng kiến tạo các mối quan hệ dị chất.

Bên cạnh đó, việc xác nhận vai trò trung gian toàn diện của Năng lực thích ứng vừa hệ (AC) đã làm sáng tỏ cơ chế truyền dẫn của mạng lưới xã hội. Vốn xã hội, bất kể là liên kết hay bắc cầu, tự thân nó không trực tiếp tạo ra thu nhập. Nó chỉ tồn tại dưới dạng một nguồn lực tĩnh. Dữ liệu thực nghiệm của nghiên cứu chứng minh rằng, mạng lưới này bắt buộc phải được kích hoạt thông qua một năng lực động phi chính thức - chính là sự tinh chỉnh chiến thuật liên tục về mặt hàng, phương tiện và thời gian bán hàng. Khi và chỉ khi sự linh hoạt này được thực thi, các lợi thế từ quan hệ xã hội mới chính thức chuyển hóa thành sự tích lũy kiều hối và an sinh giáo dục cho gia đình (Hiệu quả Sinh kế bền vững).

4.2. Đóng góp lý thuyết

Nghiên cứu mang lại hai đóng góp nền tảng cho kho tàng y văn thế giới về kinh tế học phát triển và quản trị khởi nghiệp vi mô. *Thứ nhất*, nghiên cứu đã tái định hình và hợp nhất thành công Khung Sinh kế bền vững (SLA) với Lý thuyết Vốn xã hội (SCT) trong môi trường kinh tế phi chính thức. Bằng cách thay thế giả định về sự sẵn có của các nguồn vốn vật chất bằng sự định lượng khắt khe sức mạnh của các mạng lưới vô hình, bài báo chứng minh rằng vốn xã hội không chỉ là một cấu phần phụ trợ mà là tài sản kiến tạo có khả năng tái cấu trúc toàn bộ Ngũ giác vốn của người lao động di cư. *Thứ hai*, bài viết cống hiến một góc nhìn mang tính bước ngoặt khi khái niệm hóa hành vi bán hàng rong thành một hệ thống Năng lực động phi chính thức. Thay vì đóng khung họ như những nạn

nhân thụ động của quá trình hiện đại hóa đô thị, nghiên cứu cung cấp bằng chứng thống kê mạnh mẽ khẳng định họ là những nhà chiến lược vi mô xuất sắc, sở hữu năng lực tái cấu trúc nguồn lực sắc bén không kém các tổ chức kinh doanh chính thức khi đối mặt với môi trường siêu biến động.

4.3. Hàm ý quản trị đô thị và chính sách vĩ mô

Với dữ liệu thu thập tại Hà Nội, kết quả gợi ý rằng các biện pháp quy hoạch thiếu linh hoạt có thể ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng nông sản, nghiên cứu đưa ra hàm ý quản trị mang tính cấp thiết tới các nhà hoạch định chính sách của Hà Nội nói riêng và các đô thị lớn tại các quốc gia đang phát triển nói chung. Việc dùng các biện pháp hành chính để cắt đứt Vốn xã hội bắc cầu (mối quan hệ giữa người bán và người mua đô thị) không làm cho thành phố văn minh hơn, mà trực tiếp đánh sập năng lực thích ứng của lực lượng phân phối này, từ đó làm đứt gãy chuỗi cung ứng nông sản tươi sống và đe dọa trực tiếp an ninh lương thực của hàng triệu cư dân.

Thay vì theo đuổi các mô hình loại trừ không gian cực đoan, chính quyền cần chuyển dịch triết lý sang Quản trị đô thị bao trùm, bám sát Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG 11) của Liên hợp quốc. Cụ thể, thay vì cấm đoán toàn diện, các nhà quản lý đô thị nên thiết lập các cơ chế chia sẻ không gian theo thời gian, quy hoạch các tuyến phố thương mại phi chính thức hoạt động theo các khung giờ nhất định. Đồng thời, tại các địa phương xuất cư, chính quyền nông thôn cần chủ động hỗ trợ thành lập các nghiệp đoàn hoặc hội nhóm đồng hương bán lẻ, nhằm chính thức hóa một phần Vốn xã hội liên kết, giúp người lao động giảm thiểu chi phí giao dịch và rủi ro tổn thương khi tham gia vào thị trường đô thị.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp phân tích PLS-SEM trên mẫu khảo sát 238 lao động di cư bán rong nông sản tại Hà Nội nhằm đánh giá cơ chế tác động của mạng lưới xã hội đến

hiệu quả sinh kế. Kết quả kiểm định thống kê cho thấy cả vốn xã hội liên kết và vốn xã hội bắc cầu đều có ảnh hưởng tích cực, trong đó vốn xã hội bắc cầu đóng vai trò đòn bẩy quan trọng hơn đối với người bán rong. Đặc biệt, nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm chứng minh năng lực thích ứng vừa hệ đóng vai trò trung gian cốt lõi, giúp chuyển hóa các nguồn lực từ mạng lưới xã hội thành kết quả sinh kế bền vững thực tiễn.

Về mặt học thuật, nghiên cứu đóng góp vào hệ thống lý thuyết thông qua việc tích hợp Khung Sinh kế bền vững (SLA) và Lý thuyết Vốn xã hội (SCT), làm rõ cách thức người lao động phi chính thức huy động mạng lưới quan hệ để kiến tạo năng lực sinh tồn. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu gợi ý sự cần thiết của các mô hình quản trị đô thị bao trùm thay vì các chính sách hạn chế không gian diện rộng. Việc tích hợp linh hoạt hệ thống bán lẻ phi chính thức vào không gian đô thị không chỉ bảo vệ sinh kế của người lao động mà còn góp phần duy trì chuỗi cung ứng nông sản và hướng tới các Mục tiêu Phát triển bền vững (SDGs).

Mặc dù vậy, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, việc sử dụng dữ liệu khảo sát cắt ngang chưa cho phép khẳng định hoàn toàn các mối quan hệ nhân quả theo thời gian, gợi mở không gian cho các thiết kế nghiên cứu theo chiều dọc trong tương lai. Thứ hai, do phạm vi dữ liệu chỉ được thu thập tại khu vực Hà Nội, khả năng khái quát hóa kết quả của mô hình có thể bị giới hạn. Các hướng nghiên cứu tiếp theo có thể xem xét mở rộng địa bàn khảo sát tại các đô thị khác có hình thái tương đồng nhằm kiểm chứng và củng cố phát hiện của nghiên cứu này.

LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả xin gửi lời cảm ơn chân thành đến những người tham gia khảo sát đã nhiệt tình phối hợp, dành thời gian tham gia khảo sát và cung cấp dữ liệu thực tế quý giá cho bài báo này. Nghiên cứu này được tài trợ bởi nhiệm vụ khoa học QG.25.92: “Kinh tế vừa hệ trong phát triển đô thị bền vững: nghiên cứu trường hợp tại Hà Nội

về hành vi của các tác nhân chính tham gia” của Đại học Quốc gia Hà Nội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bakhri S., Suharno S., Ahmad A.A. & Suyono E. (2024). Social capital as a major factor of street vendors sustainability: An insight for public regulation policy in emerging economy. *Journal of Governance and Regulation*. 13(3): 105. <https://doi.org/10.22495/jgrv13i3art9>
- Batjargal B. (2003). Social Capital and Entrepreneurial Performance in Russia: A Longitudinal Study. *Organization Studies*. 24(4): 535. <https://doi.org/10.1177/0170840603024004002>
- Behr D. (2016). Assessing the use of back translation: the shortcomings of back translation as a quality testing method. *International Journal of Social Research Methodology*. 20(6): 573. <https://doi.org/10.1080/13645579.2016.1252188>
- Chuong H.N. (2024). Exploring the structure of household social capital in rural Vietnam: Applying Bayesian network approach. *PLoS ONE*. 19(7). doi.org/10.1371/journal.pone.0305194
- Gibert-Flutre M., Musil C., Peyvel E. & Segard J. (2016). Producing and Living the City in Vietnam. HAL (Le Centre Pour La Communication Scientifique Directe). Retrieved from <https://hal-univ-paris.archives-ouvertes.fr/hal-01378756>, on Jan 18, 2026.
- Hair J.F., Hult G.T.M., Ringle C.M. & Sarstedt M. (2022). A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM). Sage publications.
- Hansen K.T., Little W.E., Milgram B.L., Babb F.E., Bromley R. & Clark G. (2014). Street Economies in the Urban Global South. Retrieved from <https://muse.jhu.edu/chapter/1388817/pdf> on Jan 18, 2026.
- Hung M. (2023). The Role of Savings and Income Diversification in Households' Resilience Strategies: Evidence from Rural Vietnam. *Social Indicators Research*. 168: 353. <https://doi.org/10.1007/s11205-023-03141-6>
- Huong V.T., Duc A., Ha D.L., Hoang D.T., Le T. & Le T.T.H. (2024). Antecedents of digital entrepreneurial intention among engineering students. *International Journal of Information Management Data Insights*. 4(1): 100233. <https://doi.org/10.1016/j.jjimei.2024.100233>
- Imbesi L., Keppie K., Vaes K., Verlinden J., Timmerman K., Killi S., Maffei S., Bianchini M., Campenhout L.V., Hacıgüzeller P., Doubrovski E.L., Casciani D. & Chkanikova O. (2023). Connectivity and creativity in times of conflict. In Academia Press eBooks. Academic Press. <https://doi.org/10.26530/9789401496476>
- Kawarazuka N. (2016). Building a resilient city for whom? Exploring the gendered processes of adaptation to change: A case study of street vendors in Hanoi. In CGSpace A Repository of Agricultural Research Outputs (Consultative Group for International Agricultural Research). CGIAR. <https://hdl.handle.net/10568/77386>
- Kock N. (2015). Common Method Bias in PLS-SEM: A Full Collinearity Assessment Approach. *International Journal of e-Collaboration (IJeC)*. 11(4): 1-10. doi.org/10.4018/ijec.2015100101
- Kusakabe K. (2006). Policy issues on street vending: an overview of studies in Thailand, Cambodia and Mongolia. Retrieved from https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/documents/publication/wcms_bk_pb_119_en.pdf, on Jan 18, 2026.
- Liu X. & Yu S.-Z. (2023). Practical Logic and Development Path of Urban Hawker Governance from the Perspective of Responsible Politics. *International Journal of Business and Management*. 18(6): 170. doi.org/10.5539/ijbm.v18n6p170
- Malik W.U., Amjad M. & Mirza H.U. (2023). A systematic review on assessing the impacts of strategic decisions with sustainability to support sustainable development goals 2030. *Academy of Strategic Management Journal*. 22 (5):1-18. <https://www.abacademies.org/articles/a-systematic-review-on-assessing-the-impacts-of-strategic-decisions-with-sustainability-to-support-sustainable-developme.pdf>
- Ngadino S., Pawirosumarto S., Farida L., De-Graft A., Rahmatika D., Ramdhani D., Santi Y., Tantri S., Rahmat Y., Darmansyah N., Nurwig S.B., Chandra W., Ludigdo U., Fuad R. & Mohammad Z. (2017). *Russian Journal of Agricultural and Socio-Economic Sciences*. 72(12): 6-18. <https://doi.org/10.18551/rjoas.2017-12>
- Ngo T.T.T., Ho T.K., Chau T.T.T. & Ngo L.H.D. (2016). The livelihood adaptation of Khmer immigrants in Binh Tan district, Ho Chi Minh City: a case study from Binh Tri Dong B and An Lac wards. *Science and Technology Development Journal*. 19(2): 89. doi.org/10.32508/stdj.v19i2.752
- Nguyen H.T. & Nguyen Q.L.H.T.T. (2024). Exploring the Role of Social Capital in Urban Resilience for Sustainable Development: The Case of Ho Chi Minh City in Vietnam. *International Journal of Sustainable Development and Planning*. 19(8): 3213. <https://doi.org/10.18280/ijstdp.190833>
- Ofori I.K. (2021). Addressing the Severity and Intensity of Poverty in Sub-Saharan Africa: How

- Relevant is the ICT and Financial Development Pathway? SSRN Electronic Journal. <https://doi.org/10.2139/ssrn.3938932>
- Podsakoff P.M., MacKenzie S., Lee J.Y. & Podsakoff N.P. (2003). Common method biases in behavioral research: A critical review of the literature and recommended remedies. *Journal of Applied Psychology*. 88(5): 879. <https://doi.org/10.1037/0021-9010.88.5.879>.
- Recchi S. (2020). Informal street vending: a comparative literature review. *International Journal of Sociology and Social Policy*. 41(7): 805. <https://doi.org/10.1108/ijssp-07-2020-0285>.
- Scoones I. (2015). Sustainable Livelihoods and Rural Development. In *Practical Action Publishing eBooks*. <https://doi.org/10.3362/9781780448749>.
- Shmueli G., Sarstedt M., Hair J.F., Cheah J., Ting H., Vaithilingam S. & Ringle C.M. (2019). Predictive model assessment in PLS-SEM: guidelines for using PLSpredict. *European Journal of Marketing*. 53(11): 2322. <https://doi.org/10.1108/ejm-02-2019-0189>.
- Smit B. & Wandel J. (2006). Adaptation, adaptive capacity and vulnerability. *Global Environmental Change*. 16(3): 282. <https://doi.org/10.1016/j.gloenvcha.2006.03.008>
- Su M.M., Wall G., Wang Y. & Jin M. (2019). Livelihood sustainability in a rural tourism destination-Hetu Town, Anhui Province, China. *Journal of Sustainable Tourism*. 27(7): 1022. <https://doi.org/10.1080/09669582.2019.1604714>.
- Termeer E., Berkum S., van Dijkxhoorn Y. & Pijters B. de S. (2024). Unpacking the informal midstream: how the informal economy could contribute to enhanced food system outcomes. *Current Opinion in Environmental Sustainability*. 68: 101433. <https://doi.org/10.1016/j.cosust.2024.101433>.
- Thai H.M.H., Dinh P.Q. & Nguyen P T. (2021). The Resilience of Street Vendors in Surviving the Covid-19 Crisis in Hanoi, Vietnam. In *Policy Press eBooks*. Policy Press. pp. 155. <https://doi.org/10.1332/policypress/9781529219005.003.0015>.
- Verbeke A. & Yuan W. (2012). The Drivers of Multinational Enterprise Subsidiary Entrepreneurship in China: A New Resource-Based View Perspective. *Journal of Management Studies*. 50(2): 236. <https://doi.org/10.1111/joms.12001>.
- Williams D. (2006). On and Off the 'Net: Scales for Social Capital in an Online Era. *Journal of Computer-Mediated Communication*. 11(2): 593. <https://doi.org/10.1111/j.1083-6101.2006.00029.x>